

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	29,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.1%	7.4%	-5.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	14.10
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

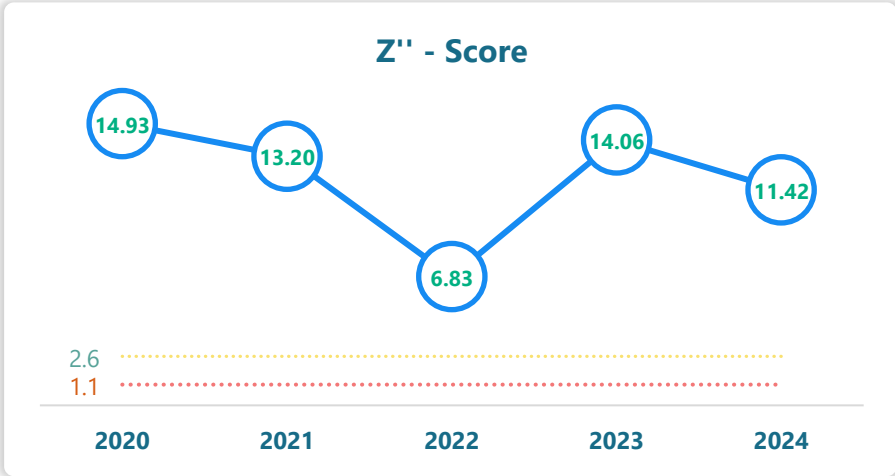
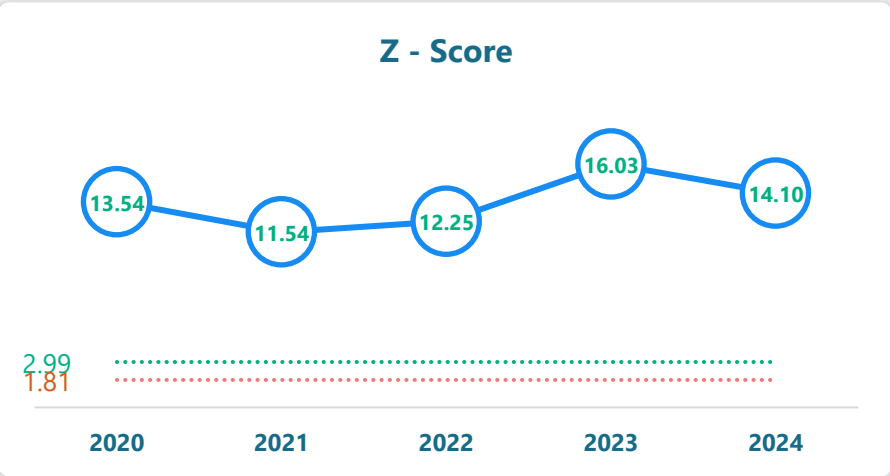
Hệ số nguy cơ phá sản	11.42
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
4,107		▼ 235
tỷ VNĐ		▼ 5.4%

LN sau thuế	2024	YoY
26.9		▼ 7.60
tỷ VNĐ		▼ 22.0%

ROE	2024	+/- YoY
6.2%		▼ 1.7%

ROA	2024	+/- YoY
5.5%		▼ 1.3%



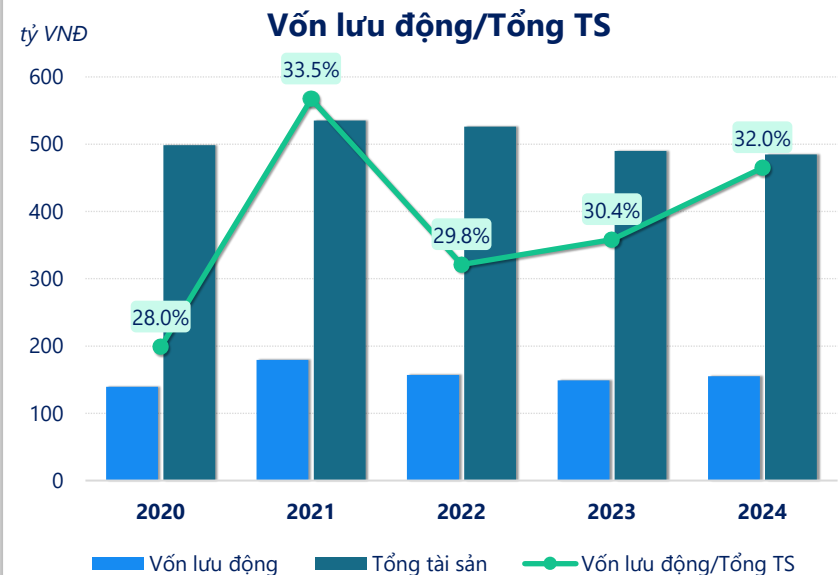
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **14.10** > **2.99**, cho thấy **COM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **COM** năm **2024** đạt **11.42**, thấp hơn so với năm 2023 (14.06). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **COM** ghi nhận doanh thu thuần **4,107** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **26.88** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.43%** và **giảm 22.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.15%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

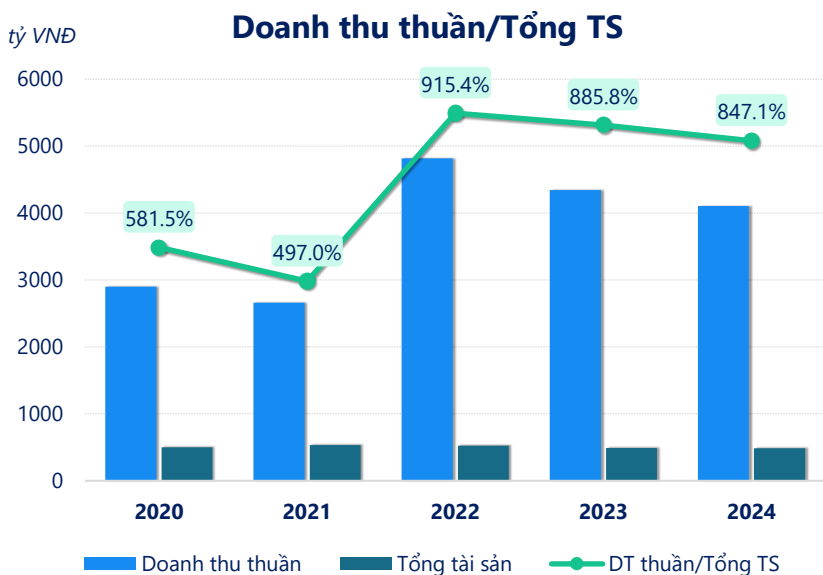
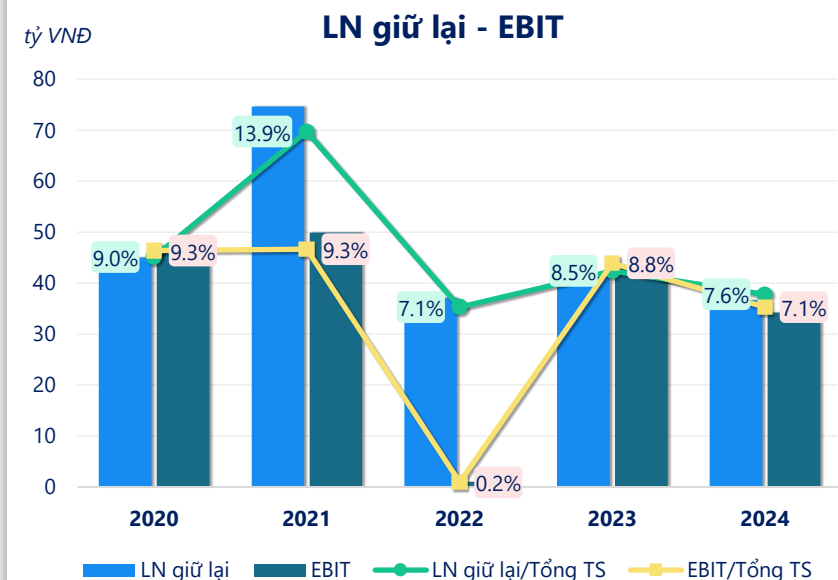
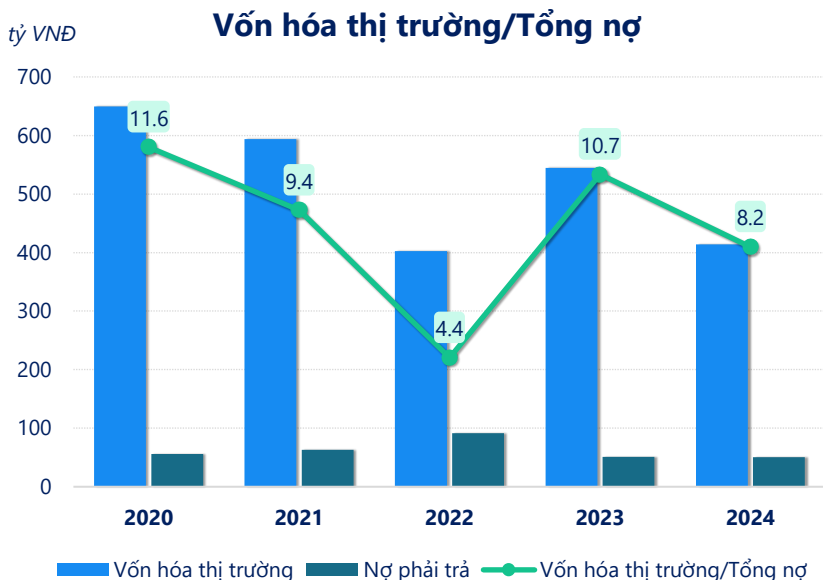
CTCP Vật tư - Xăng dầu (HSX: COM)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **8.20**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	487	490	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	207	200	3.8%
Tiền và tương đương tiền	95.6	117	-18.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.5	12.4	0.7%
Phải thu ngắn hạn	24.7	17.2	43.6%
Hàng tồn kho	70.3	50.6	38.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.39	2.33	88.3%
Tài sản dài hạn	279	290	-3.8%
Phải thu dài hạn	1.90	1.90	0.0%
Tài sản cố định	231	233	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.93	13.6	-49.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.11	0.73	52.3%
Tài sản dài hạn khác	38.6	40.8	-5.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52.5	51.0	2.9%
Nợ ngắn hạn	52.5	51.0	2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.05	2.11	44.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	434	439	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	434	439	-1.1%
Vốn điều lệ	141	141	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,899	2,660	4,816	4,342	4,107
Giá vốn hàng bán	2,721	2,483	4,683	4,155	3,908
Lợi nhuận gộp	178	177	132	188	198
Doanh thu HĐTC	1.07	1.51	17.9	3.60	2.55
Chi phí TC	-0.68	-1.28	12.1	1.68	-0.46
Chi phí lãi vay	0.05	0	0.04	0.07	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	126	119	122	144	149
Chi phí QLDN	14.7	13.8	15.8	17.4	18.0
LN thuần từ HĐKD	38.6	46.6	0.76	28.6	34.7
Lợi nhuận khác	7.63	3.28	0.18	14.3	-0.49
LN trước thuế	46.2	49.9	0.94	43.0	34.2
Lợi nhuận sau thuế	37.0	40.2	1.28	34.5	26.9
LNST của CĐ cty mẹ	37.0	40.2	1.28	34.5	26.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.5	29.5	22.4	51.3	4.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.05	-3.06	12.2	-4.43	-5.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.2	0	-28.2	-21.0	-21.0
Tiền đầu kỳ	10.6	58.8	85.2	91.5	117
Lưu chuyển tiền thuần	48.2	26.4	6.29	25.9	-21.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	58.8	85.2	91.5	117	95.6